

Số: 636 /CBTT-GTCB

Cao Bằng, ngày 19 tháng 4 năm 2021

V/v Công bố thông tin BCTC quý I năm 2021,  
và giải trình biến động kết quả SXKD so với  
cùng kỳ năm trước

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**1. Tên tổ chức:** Công ty Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

**2. Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo tài chính quý I năm 2021.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

**3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin:** <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: *SR*

- Như trên;
- Lưu: VP.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 635 /GTCB-KTTC  
V/v giải trình biến động kết quả SXKD  
quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước

Cao Bằng, ngày 19 tháng 4 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
2. Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD quý I năm 2021 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/3/2021, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	Quý I/2020	Quý I/2021	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	6.317	62.561	56.244

Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2021 trên Báo cáo tài chính biến động tăng so với cùng kỳ năm trước do:

Nguyên nhân: Quý I năm 2021 thực hiện các chỉ tiêu tiêu hao giảm, chi phí tài chính và chi phí bán hàng giảm, doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu quý I/2021 là 536,682 tỷ đồng tăng 84,341 tỷ đồng so với quý I/2020 (quý I/2020 là 452,341 tỷ đồng), chi phí bán hàng quý I/2021 là 359 triệu đồng giảm 6,037 tỷ đồng so với quý I/2020 (quý I/2020 là 6,432 tỷ đồng), chi phí tài chính quý I/2021 là 26,979 tỷ đồng giảm 5,758 tỷ đồng so với quý I/2020 (quý I/2020 là 32,737 tỷ đồng). Giá bán phôi thép quý I năm 2021 tăng so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Quý I/2021 là 13,038 triệu đồng/tấn, tăng 3,018 triệu đồng/tấn so với quý I/2020 (quý I /2020 là 10,020 triệu đồng/tấn). Dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I/2021 chênh lệch tăng 56,244 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý I năm 2021 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:   
- Như trên;  
- Phòng: KTTC, KHVT (phối hợp);  
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV  
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ I NĂM 2021

Gồm các biểu:

- |                                   |                     |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán          | ( Mẫu số B01 - DN ) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh  | ( Mẫu số B02 - DN ) |
| 3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | ( Mẫu số B03 - DN ) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | ( Mẫu số B04 - DN ) |

Nơi nhận báo cáo: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>490 222 198 596</b>	<b>408 754 442 748</b>
<b><u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u></b>	<b><u>110</u></b>	VI.1	<b>8 037 797 723</b>	<b>4 733 789 303</b>
1. Tiền	111		8 037 797 723	4 733 789 303
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b><u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>	<b><u>120</u></b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<b><u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u></b>	<b><u>130</u></b>		<b>4 777 010 287</b>	<b>4 643 571 601</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	367 675 124	263 458 497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		346 561 018	348 500 370
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	4 062 774 145	4 031 612 734
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b><u>IV. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>140</u></b>	VI.7	<b>476 108 041 255</b>	<b>394 305 809 827</b>
1. Hàng tồn kho	141		476 108 041 255	394 305 809 827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b><u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u></b>	<b><u>150</u></b>		<b>1 299 349 331</b>	<b>5 071 272 017</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1 299 349 331	5 071 272 017
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	1E+10		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1 432 983 897 612</b>	<b>1 454 314 699 143</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18 505 000 000</b>	<b>18 505 000 000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	18 505 000 000	18 505 000 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1 386 121 921 657</b>	<b>1 413 875 267 430</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1 386 121 921 657	1 413 875 267 430
- Nguyên giá	222		2 004 492 840 528	2 001 860 840 528
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(618 370 918 871)	(587 985 573 098)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3 963 254 556</b>	<b>1 231 303 351</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	3 963 254 556	1 231 303 351
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24 393 721 399</b>	<b>20 703 128 362</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	24 393 721 399	20 703 128 362
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1 923 206 096 208</b>	<b>1 863 069 141 891</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1 765 052 461 613</b>	<b>1 767 476 486 443</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1 079 679 977 066</b>	<b>1 081 009 230 842</b>

1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	574 405 207 344	595 808 507 957
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		57 733 345 938	3 608 030 256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	37 586 787 596	37 633 135 970
4. Phải trả người lao động	314		4 383 345 182	17 030 893 382
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	15 775 661 675	12 147 710 591
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	77 691 431 478	8 089 405 460
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	312 104 197 853	406 691 547 226
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322			
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>685 372 484 547</b>	<b>686 467 255 601</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	685 372 484 547	686 467 255 601
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>158 153 634 595</b>	<b>95 592 655 448</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>158 153 634 595</b>	<b>95 592 655 448</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000

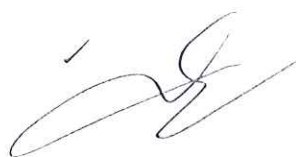
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(271 910 025 405)	(334 471 004 552)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(334 471 004 552)	(406 400 900 129)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		62 560 979 147	71 929 895 577
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích, cổ đông không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1 923 206 096 208</b>	<b>1 863 069 141 891</b>

Cao bằng, ngày 16 tháng 04 năm 2021

LẬP BIÊU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Hương

Đỗ Ngọc Hải

Nguyễn Văn Phương

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	535 624 578 349	451 443 597 124
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		535 624 578 349	451 443 597 124
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	441 640 529 107	402 556 544 923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		93 984 049 242	48 887 052 201
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 058 541 457	601 601 638
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26 979 415 773	32 737 508 860
Tr.đó: Chi phí lãi vay	23		16 809 242 601	19 207 622 392
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	359 194 520	6 432 253 745
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	5 142 816 131	4 288 475 937
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {20+(21-22)-(25+26)}	30		62 561 164 275	6 030 415 297
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	297 421 146
12. Chi phí khác	32	VII.7	185 128	11 147 957
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		( 185 128)	286 273 189
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		62 560 979 147	6 316 688 486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		62 560 979 147	6 316 688 486
18. Lãi trên cổ phiếu*	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu*	71		0	0

Cao bằng, ngày 16 tháng 04 năm 2021

LẬP BIÊU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương



Đỗ Ngọc Hải



Nguyễn Văn Phương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		62 560 979 147	6 316 688 486
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			46 099 817 320	49 465 814 140
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	30 385 345 773	30 258 191 748
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1 094 771 054)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		16 809 242 601	19 207 622 392
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>108 660 796 467</b>	<b>55 782 502 626</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		( 133 438 686)	3 292 871 803
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(81 802 231 428)	(52 197 889 335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		77 543 624 050	42 125 057 612
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		81 329 649	5 270 557 568
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2 632 000 000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>101 718 080 052</b>	<b>54 273 100 274</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 731.951 205)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(2 731 951 205)</b>	
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	172 905 228 946	211 394 986 838
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(268 587 349 373)	(268 410 613 514)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(95 682 120 427)</b>	<b>(57 015 626 676)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3 304 008 420</b>	<b>(2 742 526 402)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>4 733 789 303</b>	<b>4 274 100 986</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>8 037 797 723</b>	<b>1 531 574 584</b>

Cao bằng, ngày 16 tháng 04 năm 2021

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Ngọc Hải

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý I năm 2021**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 21 tháng 6 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh:**

Trong năm tài chính 2021, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## **2.2. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

## **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

### **2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty**

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

### **2.5. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.8. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu

tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## **2.9. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.10. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

## **2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao

của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

### **2.12. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).



Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## **2.19. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

#### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

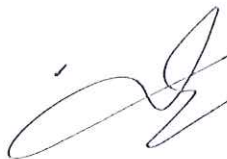
Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng  
Đỗ Ngọc Hải



Giám đốc  
Nguyễn Văn Phương

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/3/2021

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm				
<b>01. Tiền</b>	<b>8 037 797 723</b>	<b>4 733 789 303</b>					
- Tiền mặt	39 746 822	63 941 253					
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	7 998 050 901	4 669 848 050					
- Tiền đang chuyển							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>			
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị hợp lý</b>	<b>Dự phòng</b>	
<b>03. Phải thu của khách hàng</b>	<b>367 675 124</b>	<b>367 675 124</b>	<b>0</b>	<b>263 458 497</b>	<b>263 458 497</b>		
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>			
<b>04. Phải thu khác</b>	<b>4 062 774 145</b>		<b>4 031 612 734</b>				
(Phù hợp với Biểu 04-TM)							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>			
<b>05. Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
<i>a/ Tiền</i>							
<i>b/ Hàng tồn kho</i>							
<i>c/ TSCĐ</i>							
<i>d/ Tài sản khác</i>							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có khả năng thu hồi</b>			
<b>06. Nợ xấu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
(Phù hợp với Biểu 06-TM)							
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>				
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>			
<b>07. Hàng tồn kho</b>	<b>476 108 041 255</b>	<b>0</b>	<b>394 305 809 827</b>	<b>0</b>			
- Hàng đang đi trên đường							

- Nguyên liệu, vật liệu	118 357 197 060		77 633 318 314			
- Công cụ, dụng cụ	577 718 953		669 424 324			
- Chi phí SX, KD dở dang	108 380 116 608		128 198 747 193			
- Thành phẩm	248 793 008 634		187 804 319 996			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>			
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>		
<b>08. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>3 963 254 556</b>	<b>1 231 303 351</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<b>3 963 254 556</b>	<b>1 231 303 351</b>				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>	<b>1 386 121 921 657</b>	<b>1 413 875 267 430</b>				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>13. Chi phí trả trước</b>	<b>25 693 070 730</b>	<b>25 774 400 379</b>				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>14. Tài sản khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
<i>a/ Ngắn hạn</i>						
<i>b/ Dài hạn</i>						
	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Trong kỳ</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>15. Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>997 476 682 400</b>	<b>0</b>	<b>174 000 000 000</b>	<b>269 682 120 427</b>	<b>1 093 158 802 827</b>	<b>0</b>
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	<b>200 000 000 000</b>		<b>174 000 000 000</b>	<b>199 913 561 827</b>	<b>225 913 561 827</b>	
<i>b/ Vay dài hạn</i>	<b>797 476 682 400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>69 768 558 600</b>	<b>867 245 241 000</b>	<b>0</b>
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	112 104 197 853		0	68 673 787 546	180 777 985 399	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm						
- Kỳ hạn từ 3-5 năm						
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	685 372 484 547	0		1 094 771 054	686 467 255 601	
	<b>Năm nay</b>			<b>Năm trước</b>		
<b>Thời hạn</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</b>	<b>Trả tiền lãi thuê</b>	<b>Trả nợ gốc</b>

10/11  
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
 10/11

<i>c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán</i>	0	0	0	0	0	0
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<i>d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán (Phù hợp với Biểu 03A-TM)	574 405 207 344		595 808 507 957			
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành (Phù hợp với Biểu 17-TM)	0			0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả - Mệnh giá - Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Phù hợp với Biểu 19-TM)	37 586 787 596	37 633 135 970				
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép - Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn - Lãi vay - Các khoản trích trước khác + Chi phí phải trả nhà thầu phụ + Chi phí phải trả các công trình XD/CB + Chi phí vận chuyển + Chi phí phải trả tiền điện + Tiền cấp quyền khai thác + Phí sử dụng tài liệu địa chất + Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	15 775 661 675	0	12 147 710 591	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác <i>a/ Ngắn hạn</i> - Tài sản thừa chờ giải quyết - Kinh phí công đoàn - Bảo hiểm xã hội - Bảo hiểm y tế	77 691 431 478	0	8 089 405 460	0		
	77 691 431 478	0	8 089 405 460	0		
	488 287 700		191 789 000			
	965 037 024					

62  
G.T.C  
H  
T  
B  
G.T.C

- Bảo hiểm thất nghiệp						
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn						
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	76 238 105 754		7 897 616 460			
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn						
- Các khoản phải trả, phải nộp khác						
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>22. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
<b>c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng</b>						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>23. Dự phòng phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác	0	0				
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ						
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch						
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch						
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch						
+ Khác						
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa						
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng						
- Dự phòng tái cơ cấu						
- Dự phòng phải trả khác						
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
<b>a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0				
<b>b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0				

	Cuối kỳ	Đầu năm				
25. Vốn chủ sở hữu	158 153 634 595	95 592 655 448				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0				
(Phù hợp với Biểu B09A)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0				
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND						
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ						
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ						
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm		
28. Nguồn kinh phí						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
29. Khoản mục ngoài bảng						
<i>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	0	0				
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0				
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0				
- Trên 5 năm;	0	0				
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	0	0				
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0				
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0				
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>						
- USD	0	0				
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	0	0				
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	0	0				
<i>e/ Các thông tin khác</i>	0	0				